|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH CAO BẰNG**  Số: /2023/NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Cao Bằng, ngày tháng năm 2023* |

***(DỰ THẢO)***

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định “Khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; Chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng”**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 13**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ điểm h, khoản 1, điều 80 Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Xét Tờ trình số......./TTr-UBND ngày.....tháng .... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về Dự thảo Nghị quyết quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; Chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định khu vực không được phép chăn nuôi, cụ thể như sau:**

1. Khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác (trừ nuôi động vật với mục đích làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường) gồm các khu vực quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Những khu vực được quy định tại khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết này không được phép chăn nuôi kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành. Đối với cơ sở chăn nuôi hoạt động trước ngày Nghị quyết có hiệu lực phải ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời đến địa điểm phù hợp xong trước ngày 01/01/2025.

**Điều 2: Chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi**

1. Đối tượng được hỗ trợ:

Cơ sở (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, các tổ chức chăn nuôi nói chung) chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi (trừ nuôi động vật với mục đích làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường) thực hiện việc tháo dỡ, di dời cơ sở chăn nuôi hoặc ngừng hoạt động chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi tại các khu vực quy định tại Điều 1 của Nghị quyết trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Trường hợp trong cùng thời điểm, cùng một nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách khác nhau (nếu có), đối tượng chỉ được hưởng theo mức hỗ trợ cao nhất.

b) Việc hỗ trợ chỉ được thực hiện khi cơ sở chăn nuôi hoàn thành việc tháo dỡ, di dời cơ sở chăn nuôi hoặc ngừng hoạt động chăn nuôi trong khu vực quy định tại điều 1 của Nghị quyết này.

3. Các chính sách hỗ trợ:

a) Chính sách hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (thời gian đào tạo dưới 3 tháng):

- Mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ chi phí đào tạo chuyển đổi nghề: Mức 3 triệu đồng/người/khoá);

+ Hỗ trợ tiền ăn: 30.000, đ/người/ngày thực học;

+ Hỗ trợ tiền đi lại: 200.000, đ/người/khoá nếu địa điểm đào tạo xa nơi cư trú từ 15km trở lên.

- Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần sau khi chủ cơ sở ngừng hoạt động chăn nuôi và hoàn thành khoá học.

- Số lao động được hỗ trợ theo quy mô chăn nuôi tương ứng với số đơn vị vật nuôi như sau:

+ Dưới 05 đơn vị vật nuôi: 01 lao động/cơ sở.

+ Từ 05 đến 10 đơn vị vật nuôi: 02 lao động/cơ sở

+ Trên 10 đơn vị vật nuôi, qui mô cứ tăng thêm 5 đơn vị vật nuôi thì được hỗ trợ thêm 01 lao động/cơ sở.

(Cách tính một đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

b) Chính sách Hỗ trợ cho các hộ/cơ sở khi ngừng hoạt động chăn nuôi mà không có nhu cầu đào tạo chuyển đổi nghề:

- Mục tiêu: Giúp cho các hộ dân có một phần kinh phí (vốn) để tái đầu tư sản xuất khác thay thế hoạt động chăn nuôi.

- Mức hỗ trợ: 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng, trong thời gian 06 tháng (quy đổi thành tiền), theo giá thị trường tại thời điểm hỗ trợ, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ (cơ sở).

- Phương thức hỗ trợ: 01 lần sau khi ngừng hoạt động chăn nuôi, đồng thời tự tháo dỡ chuồng trại.

- Số nhân khẩu được hỗ trợ theo quy mô chăn nuôi tương ứng với số đơn vị vật nuôi như sau:

+ Dưới 05 đơn vị vật nuôi: 01 nhân khẩu.

+ Từ 05 đến 10 đơn vị vật nuôi: 02 nhân khẩu

+ Trên 10 đơn vị vật nuôi, qui mô cứ tăng thêm 5 đơn vị vật nuôi thì được hỗ trợ thêm 01 nhân khẩu.

(Cách tính một đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

c) Chính sách hỗ trợ di dời chuồng trại ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi:

- Mục tiêu: Giúp các hộ chăn nuôi có kinh phí di dời chuồng trại ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi để có thể tiếp tục tái sản xuất tại những khu vực được chăn nuôi phù hợp.

- Mức hỗ trợ: Chi phí tháo dỡ chuồng trại tại khu vực không được phép chăn nuôi, vận chuyển, xây dựng mới tại khu vực được phép chăn nuôi.

+ Đối với chuồng kiên cố (xây toàn bộ, hoặc có một phần vách lưới B40 hoặc lưới mắt cáo bao quanh; cột bê tông cốt thép hoặc khung cột thép; nền bê tông hoặc láng vữa xi măng dày 3cm trở lên; mái lợp tôn hoặc Phibro xi măng…): Hỗ trợ 70.000 đồng/m2 chuồng, nhưng không quá 10.000.000, đ (Mười triệu đồng) cho 1 cơ sở chăn nuôi.

+ Đối với chuồng bằng cột gỗ, khung gỗ; nền láng vữa xi măng hoặc lát gạch, lát gỗ; vách bằng tre, nứa, gỗ tạp; mái lợp ngói, Phibro xi măng, mái lá…): Hỗ trợ 50.000 đồng/m2 chuồng, nhưng không quá 7.000.000 đồng (Bẩy triệu đồng) cho một cơ sở chăn nuôi.

- Phương thức: hỗ trợ 1 lần sau khi xây xong chuồng trại tại địa điểm phù hợp.

4. Quy trình, thủ tục hỗ trợ cho chủ cơ sở chăn nuôi tự thực hiện tháo dỡ, di dời cơ sở chăn nuôi hoặc ngừng hoạt động chăn nuôi theo điểm (b), điểm (c) khoản 3 của điều này được thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị Quyết này

5. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh cấp.

**Điều 3.** **Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết nếu có sự thay đổi các khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh, giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội Đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4:** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, kỳ họp thứ…thông qua và có hiệu lực kể từ ngày… tháng… năm 2023./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ủy ban thường vụ Quốc hội;  - Chính phủ;  - Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;  - TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;  - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;  - Ủy ban nhân dân tỉnh;  - Các sở, ban, ngành tỉnh;  - Các Huyện uỷ, Thành ủy; HĐND và UBND các huyện, thành phố;  - Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;  - Trung tâm thông tin tỉnh;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **Triệu Đình Lê** |

**PHỤ LỤC I : DANH SÁCH KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2023/NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

| **STT** | **Huyện** | **Khu vực không được phép chăn nuôi** | **Vị trí toạ độ** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Bảo Lạc** |  |  |
| Thị trấn Bảo Lạc | Tổ dân phố 2; Tổ dân phố 3; Tổ dân phố 6. | **1. Tổ dân phố 2:** có 3 điểm: Điểm 1 kéo dài đến Điểm 2, Điểm 3 lần lượt có tọa độ: Điểm 1 (X = 492683 Y = 2538632); Điểm 2 (X = 492651,5000 Y = 2538642,2200); Điểm 3( X = 492582,6700 Y = 2538672,2100).  **2. Tổ dân phố 3: Gồm 04 khu vực**  - Khu 1: Từ nhà ông Nông Văn Lùng kéo dài đến nhà Vương Thị Ngân lần lượt từ Điểm 1 đến điểm 2 có tọa độ: Điểm 1 **(**X = 492627,4700 Y = 2538434,9000); Điểm 2 (X = 492527,0300 Y = 2538471,1500).  - Khu 2: Từ nhà ông Phạm Văn Đoàn kéo dài đến nhà Vương Mai Anh lần lượt từ điểm 3 đến Điểm 4 có tọa độ: Điểm 03 (X = 492570.0900 Y = 2538472.7700); Điểm 4 (X = 492703,2400 Y = 2538442,8700).  - Khu 3: Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hạnh kéo dài đến Nông Thanh Đại, Trần Văn Dò, Nông Thị lèn lần lượt từ điểm 5 đến điểm 8 có tọa độ: Điểm 5 ( X = 492579,8600 Y = 2538495,0700); Điểm 6 ( X= 492608,4800 Y = 2538482,4000); Điểm 7 ( X = 492710,5800 Y = 2538454,1100); Điểm 8 ( X = 492745.5200 Y = 2538456,1700).  - Khu 4: Vườn nhà ông Lục Xuân Hòa đến sau khu vui chơi Sân vận lần lượt từ Điểm 1 đến Điểm 3 có tọa độ:  Điểm 1( X = 492769,4400 Y = 2538596,4400); Điểm 2 (X = 492828,6500 Y = 2538611,0400); Điểm 3 (X = 492801,2400 Y = 2538675,3600).  **3. Tổ dân phố 6: gồm 2 khu vực**  **- Khu vực 1:** Nhà Lâm Văn Phú đến nhà Mông Văn Khắm, kéo dài đến nhà ông Tô Văn Thủy, Nông Lữ Hải, Mạc Tiến Văn, Nông Văn Hoan, Mông Van Dương có 7 Điểm, lần lượt có tọa độ:  Điểm 1(X= 492615,8800 Y = 2539069,5400); Điểm 2 (X= 492586,1200 Y = 2539016,3900); Điểm 3 (X=492631,3800 Y = 2539035,2000); Điểm 4 ( X= 492671,3300 Y = 2539019,8600); Điểm 5 ( X= 492742,2400 Y = 2539038,9800); Điểm 6 ( Y = 492728,2100 Y = 2539017,9100); Điểm 7 ( X = 492742,9500 Y = 2539008,5100).  **- Khu vực 2**: + Từ nhà ông Lý Thanh Chiếu kéo dài đến nhà ông Ma Thế Quang, nhà Trần Thị Tranh có 3 điểm, lần lượt có tọa độ: Điểm 1 ( X = 492586,6500 Y = 2539004,2200); Điểm 2 ( X=492660,7900 Y = 2539002,9400); Điểm 3 ( X = 492614, 1600 Y = 2538976,5000).  + Từ nhà ông Đặng Phong Viễn kéo dài đến nhà Hoa Hữu Tình có 2 điểm tương ứng tọa độ lần lượt: Điểm 4 (X = 492696,2900 Y = 2538996,1800); Điểm 5 ( X=492724,4100 Y = 2538924,6400). |
| **2** | **Bảo Lâm** |  |  |
|  | Thị trấn Pác Miầu | - Khu 2: Các hộ hai bên đường từ ngã ba xuống chợ Nông sản và dọc theo quốc lộ 34 (bao gồm các hộ trong chợ Nông sản) đến Cổng chào cuối khu 2; Các hộ chăn nuôi dọc hai bên đường từ ngã ba Thế giới di động đến ngã ba lên Trường tiểu học.  - Khu 3: Toàn bộ hộ chăn nuôi của khu vực (trừ khu vực đằng sau trụ sở Công An huyện, trụ sở khu vực Chi cục Thuế huyện (trự sở mới), Ban chỉ huy Quân sự huyện, Trung tâm Viễn thông Bảo Lâm)  - Khu 4: Toàn bộ hộ chăn nuôi của khu vực (trừ khu vực bên sông Pác Pang). | - **Khu 2:** Từ điểm 01 đến điểm 19**: (1**) X= 473325; Y = 2525967 ; (**2**) X= 473535 ; Y= 2525956 (**3**) X=473502 Y= 2525711 (**4**) X= 473606 Y= 2525417 (**5**) X= 473796 ;Y =2525495; (**6**) X=473842 ; Y = 2525415; (**7)** X= 473726; Y=2525356; (**8**) X= 473723 Y=2525277; **(9**) X= 473687 ;Y= 2525329 ;(**10)** X= 473410; Y= 2525500; (**11**) X= 473303; Y=2525387; (**12**) X=473157; Y= 2525481; (**13**) X= 472986; Y= 2525446; (**14**) X=472969 ; Y= 2525503; (**15**) X= 473185;Y = 2525635; (**16**) X= 473315; Y= 2525531; (**17**) X= 473389 Y = 2525579; (**18**) X= 473397; Y =2525814; (**19**) X= 473316 ; Y = 2525835.  - **Khu 3:** Từ điểm 01 đến điểm 07; (1) X= 473836; Y= 2526199; (**2**) X= 473845; Y= 2526121; (**3**) X= 473751; Y= 2526007; (**4**) X= 473535; Y= 2525956; (**5**) X=473325; Y=2525967; (**6)** X= 473369; Y= 2525250 ; (**7**) X= 473592 ; Y=2526238 ;  - **Khu 4:** Toàn bộ hộ chăn nuôi của khu vực (trừ khu vực bên sông Pác Pang) từ điểm 01 đến điểm 08; (**1**) X= 473427; Y=2527284; (**2**) X= 473604;Y= 2527291; (**3**) X= 473580; Y= 2526554; (**4**) X= 473734; Y= 2526630; (**5**)X= 4737711;Y = 2526363 ; **(6**) X= 473648 ; Y= 2526360 ; (**7)** X= 473592 ; Y= 2526238 ; (**8**) X= 473364 ; Y = 2526242 ;  *(Có bản đồ địa chính gửi kèm)* |
| **3** | **Hoà An** |  |  |
| Thị trấn Nước Hai | Phố Giữa; Phố A; Phố Dạ Hương; Phố Hoằng Bó. | **1. Phố Giữa:** Toàn bộ các hộ gia đình của khu Phố Giữa có vị trí tọa độ các điểm sau: (**1**) X=540659.27; Y=2515649.96; (**2**) X=540746.36; Y=2515736.85;  (**3**) X=540843.84; Y=2515810.37; (**4**) X=541261.38; Y=2515432.72; (**5)** X=541211.45; Y=2515358.15; (**6**) X=541111.94; Y=2515185.63. **2. Phố A:** Toàn bộ các hộ gia đình ở khu vực Phố A có vị trí tọa độ các điểm sau: (**1**) X=540843.84; Y=2515810.37; (**2**) X=540984.35; Y=2515893.73;  (**3**) X=541353.94; Y=2515570.94; (b) X=541261.38; Y=2515432.72. **3. Phố Dạ Hương:** Các hộ gia đình hai bên đường dọc theo đường Hồ Chí Minh từ đầu cầu treo Bình Long đến tiếp giáp xóm Khau Gạm có vị trí tọa độ các điểm sau: (1) X=540242.39; Y=2516315.18; (2) X=540336.67; Y=2516402.72; (3) X=540746.36; Y=2515736.85; (4) X=540659.27; Y=2515649.96.  **4. Phố Hoằng Bó:** Toàn bộ các hộ gia đình ở khu phố Hoằng Bó có vị trí tọa độ sau: (**1**) X=541211.45; Y=2515358.15; (**2**) X=541764.00; Y=2514983.66; (**3**) X=541662.00; Y=2514802.68; (**4**) X=541111.94; Y=2515185.63. |
| **4** | **Hạ Lang** |  |  |
| Thị trấn Thanh Nhật | Phố Hạ Lang. | **Gồm 9 điểm**: Điểm 1 (X = 594070; Y= 251056), điểm 2 (X = 594430; Y = 2510126), điểm 3 (X = 594480;Y = 2510081), điểm 4 (X = 594476; Y = 2510068), điểm 5(X = 594446; Y = 2510066), điểm 6 (X = 594435; Y = 2509987), điểm 7 (X = 59368; Y = 2509954), điểm 8 (X = 594297; Y = 259957), điểm 9 (X = 594066; Y = 2510024) |
| **5** | **Hà Quảng** |  |  |
| Thị trấn Xuân Hoà | Tổ Xuân Lộc; Tổ Xuân Đại. | ***- Tổ Xuân Lộc: gồm 9 điểm*** (**1**) X= 2533563; Y= 533134; (**2**) X= 2533461; Y= 533070; (**3**) X= 2533724; Y= 533131; **(4**) X= 2533724; Y= 533222; (**5**) X=2533893; Y=533466; (**6)** X= 2533515; Y= 533462 ; (**7**) X= 2533107 ; Y=533273 (**8**) X= 2532916 ; Y = 533078 (**9**) X = 2533029 ; Y = 533055.  ***- Tổ Xuân Đại: gồm 10 điểm***: (**1**) X= 2533971 : Y = 532220; (**2**) X= 2522880 ; Y= 532122 (**3**) X=2533808 Y= 532143; (**4**) X= 2522615 Y= 532192; (**5**) X= 2533441 ;Y =532518; (**6)** X=2533182; Y = 532571; (**7**) X= 2532809 ; Y=532296; (**8)** X= 2532408 ; Y= 532120; **(9**) X=2532044 ;Y= 532452; (**10**) X= 2533563 ; Y= 533134.  ***(****Có bản đồ địa chính gửi kèm)* |
| **6** | **Nguyên Bình** | |  |
| Thị trấn Nguyên Bình | Tổ dân phố 2; Tổ dân phố 3. | **1. Tại Thị trấn Nguyên Bình tọa độ như sau:** (**1**) X= 521183.90 Y = 2505554.50; (**2**) X=521269.43 Y= 2505591.96; (**3)** X= 521222.77 Y= 2505645.39; (**4**) X= 521178.23 Y= 2505549.85 (**5**) X= 521339.72 Y = 2505648.07 (**6**) X= 521265.89 Y= 2505536.74; (**7**) X= 521305.14 Y= 2505620.64; (**8**) X= 521554.28 Y= 2505530.36 |
| Thị trấn Tĩnh Túc | Tổ dân phố 2. | **2. Tại Thị trấn Tĩnh Túc tọa độ như sau: (1**) X= 513757.64 Y= 2505956.83; (**2**) X= 513820.62 Y= 2505848.98 |
| **7** | **Thạch An** |  |  |
|  | Thị Trấn Đông khê | 1. Tổ dân phố 1: Toàn bộ khu dân cư tổ dân phố 1 (trừ khu Pò Sủa; khu Phố Mới từ nhà ông Vũ Tuấn Nghĩa trở xuống và các hộ riêng lẻ sau Ban chỉ huy Quân sự huyện cũ).  2. Tổ dân phố 2: Toàn bộ khu dân cư tổ dân phố 2.  3. Tổ dân phố 3: Toàn bộ khu dân cư tổ dân phố 3 (trừ khu vực bên cầu Nà Ma và các hộ ở riêng lẻ khu vực nhà ông Hùng Phương). 4. Xóm Đỏng Lẹng: Khu dân cư dọc 02 bên tuyến đường Chợ Đông Khê từ ngã ba Phai Pin đến ngã ba Cầu Phai Sạt. 5. Xóm Slằng Péc: Khu dân cư dọc 02 bên tuyến đường từ Cửa hàng nội thất Đăng Niêm đến Khu tập thể giáo viên Trường PTTH Thạch An.  6. Xóm Nà Báng, xóm Chang Khuyên: Từ Trường PTCS Nội trú, Trường Tiểu học Đông Khê đến ngã ba Nhà nghỉ Thiên Việt và khu dân cư dọc 02 bên tuyến đường Quốc lộ 34b đến đường rẽ lên trụ sở Công an huyện. | |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | X=570277.4400, | Y=2480801.2800; | X=570169.8900, | | | Y=2481010.7500; | | | | X=570161.9800, | Y=2481060.9500; | X=570100.0900, | | | Y=2481154.8600; | | | | X=569999.1600, | Y=2481061,1900; | X=569941.6900, | | | Y=2481080.3500; | | | | X=569873.3300,  X=569800.8500, | Y=2481150.2800;  Y=2481574.0700; | X=569682.8092,  X=569856.2700, | | | Y=2481474.9571; Y=2481604.2600; | | | | X=5698811.3400, Y=2481666.9100; | | | X=569542.6822, | | | Y=2482338.2558; | | | | X=569546.1500, | Y=2482402.2482; | | X=569845.7500, | | | Y=2481690.5800; | | | | X=570044.2700, | Y=2481853.9200; | | X=570407.1900, | | | Y=2481667,7600; | | | | X=570284.3762, | Y=2481634.3002; | | | X=570471.3713, | | | Y=2481629.9415; | | |   X=570342.9276, Y=2480854.5297 |
| **8** | **Trùng Khánh** | |  |
|  | Thị trấn Trùng Khánh | - Tổ dân phố 2: Từ sân vận động huyện Trùng Khánh đến khu vực giáp chợ Trùng Khánh  - Tổ dân phố 4.  - Tổ dân phố 5 khu vực giáp chợ Trùng Khánh  - Tổ dân phố 6: Đoạn từ bệnh viện đa khoa huyện Trùng Khánh đến đường tròn UBND huyện | **1. Tổ dân phố 2:** từ điểm 01 đến điểm 05:  (**1**) X= 578926,6 - Y= 2625750; (**2**) X= 578909,9 - Y= 2525759; (**3**) X=578984 - Y= 2525724; **(4**) X= 579256 - Y= 2526272;(**5**) X= 579180,9 - Y =2526309,1.  **2. Tổ dân phố 4: t**ừ điểm 01 đến điểm 04:  **(1**) X= 579324 - Y= 2520253; (**2**) X= 579602 - Y= 2525853; (**3**) X=579488 - Y= 2526433; (**4**) X= 579691 - Y =2526232.  **3. Tổ dân phố 5:** Các hộ chăn nuôi của khu vực giáp chợ Trùng Khánh từ điểm 01 đến điểm 05:  (**1**) X= 579174 - Y= 2526369; (**2**) X= 579367 - Y= 2526500; (**3**) X=579564 - Y= 2526418; (**4**) X= 579268 - Y =2526525; (**5**) X= 579716 - Y =2526432.  **4. Tổ dân phố 6**: Các hộ hai bên đường đoạn từ Bệnh viện Đa khoa huyện Trùng Khánh đến đường tròn UBND huyện từ điểm 01, đến điểm 03:  (**1**) X= 579677 - Y= 2526745; (**2**) X= 579675 - Y= 2526661; (**3**) X=579712 - Y= 2526565 |
|  | Thị trấn Trà Lĩnh | ***- Tổ dân phố 1*** (khu vực chợ Trà Lĩnh). Các hộ dọc theo đường từ ngã ba rẽ vào Chợ (phía Nam Cổng UBND huyện cũ) dọc theo đường Quốc lộ đến ngã ba rẽ lên đường Tảng Rẻng (đường nội vùng) đến ngã tư đường vào Cổng Trời, đến đường tròn rẽ lên Cửa Khẩu dọc theo đường QL 34 đến Bưu điện Trà Lĩnh:  ***- Tổ dân phố 2:*** Khu vực Tổ dân phố 2 từ đường tròn rẽ lên Cửa Khẩu đến nhà ông Ngô Văn Minh và nhà hàng Mậu Thân giáp tổ dân phố 3:  ***- Tổ dân phố 3*** (Khu vực sân bóng rổ thị trấn Trà Lĩnh). Các hộ dọc hai bên đường từ nhà ông Hoàng Văn Thắng đến nhà nghỉ Ngọc Long:  ***- Xóm Nà Khoang*** (khu vực Trường Tiểu học Hùng Quốc, Trường THCS Hùng Quốc, Trường THPT Trà Lĩnh).  - Xóm Nam Tuấn (khu Lối mở Nà Đoỏng, khu Tái định cư, khu Trường Tiểu học Nam Tuấn, thị trấn Trà Lĩnh).  - Xóm Bản Hía: Khu vực tái định cư xóm Bản Hía | **1. Tổ dân phố 1:** Từ điểm 01 đến điểm 07: (**1**) X=558661 - Y=2525492; (**2**) X=558385 - Y=2525488; (**3**) X=558383 - Y= 2525496; (4) X=558512 - Y =2525759; **(5)** X= 558786 - Y = 2525835; (**6**) X= 558713 - Y=2525620; (7) X=558671 - Y=2525512.  **2. Tổ dân phố 2:** Từ điểm 01 đến điểm 02 và 03: (1) X=558792 - Y=2525829; (2) X=558688 - Y=2525368; (3) X=558745 - Y=2525358.  **3. Tổ dân phố 3:** Từ điểm 01 đến điểm 02: (1) X=558688 - Y=2525368; (2) X=558765 - Y= 2525119.  **4. Xóm Nà Khoang:** Từ điểm 01 đến điểm 04:(**1**) X=559206 - Y=2525632; (**2**) X=559360 - Y=2525646; (**3**) X=559323 - Y= 2525771; (**4**) X=559234 - Y =2525716.  - Trường THCS và trường THPT: Từ điểm 05 đến điểm 14: (**5**) X=559121 - Y=2525614; (**6**) X=559182 - Y=2525619; (**7**)X=559282 - Y= 2525531; (**8)** X=559323 - Y =2525477; (**9**) X=559331 - Y=2525421; (**10**) X=559215 - Y =2525367; (**11**) X=559062 - Y=2525403; (**12**) X=559033 - Y=2525457; (**13**) X=559070 - Y=2525522; (**14**) X=559116 - Y=2525593.  **5. Tại xóm Nam Tuấn:** Từ điểm 01 đến điểm 04: (**1**) X=558467 - Y=2529258; (**2**) X=558071 - Y=2529717; (**3**) X=558197 - Y= 2529631; (**4**) X=558314 - Y =2529598.  - Khu vực điểm trường Tiểu học Nam Tuấn: Các hộ dọc hai bên đường từ đầu cầu phía Bắc Bản Lang đến nhà ông Đặng Văn Giáo, xóm Nam Tuấn: Từ điểm 05 đến điểm 06: (**5**) X=558448 - Y=2528587; (**6**) X=558560 - Y=2528866.  **6. Xóm Bản Hía:** Từ điểm 01 đến điểm 03: (1) X=558696 - Y=2529895; (2) X=558640 - Y=2530073; (3) X=558692 - Y= 2530043 |
| **9** | **Thành phố** |  |  |
| Phường Hợp Giang | Toàn bộ phường Hợp Giang gồm 12 tổ dân phố |  |
| Phường Sông Hiến | Toàn bộ khu dân cư tổ 11 | Từ điểm 1 đến điểm 19: (**1)** X=551123.27, Y=2507488.22; (**2**) X= 5511452.76, Y= 2507536.25; **(3**) X=551433.11, Y= 2507586.43; (**4**) X= 551488.62,Y= 2507634.81; (**5**) X=551548.05, Y= 2507641.34; (**6**) X= 551571.87 , Y =2507673.56 ;(**7)** X= 551416.69,Y= 2507876.74; (**8**) X= 551391.64 , Y= 2508030.18 ; (**9**) X= 551316.02 ,Y= 2508018.72 ;(**10**) X= 551277.30 , Y= 2507973.39 ; (**11**) X=551296.48 Y= 2507943.83; (1**2**) X= 551280.00, Y= 2507925.95; (**13**) X= 551290.06 ,Y= 2507908.25; (**14**) X= 551274.51 ,Y= 2507854.56 ; (**15**) X= 551265.86, Y=2507753.99; (**16**) X= 551314.71 Y= 2507712.68; (**17)** X=551338.68 Y= 2507602.89; (**18**) X= 551239.55 Y=2507532.270; (**19)** X= 551101.58 ,Y= 2507527.08 |
|  | Tổ 9 : Toàn bộ khu tái định cư đường phía Nam, khu đô thị mới thành phố Cao Bằng | Từ điểm 1 đến điểm 12: (**1**) X=550814.10, Y=2507602.20; (**2**) X= 550835.30, Y=2507664.00; (**3**) X= 550967.00, Y=2507756.50; (**4**) X= 551079.80, Y= 2507930.80; (**5**) X=551104.80, Y= 2508010.60; (**6)** X= 551132.80, Y=2508047.70;(**7**) X= 551176.00, Y= 2580022.20; (**8**) X=551227.30, Y= 2507984.90; (**9**) X= 551221.4, Y=2507759.80; (**10**) X= 551284.90, Y= 2507752.50; (**11**) X=551394.60, Y= 2507680.80; (**12**) X= 551316.00, Y=2507551.40 |
| Phường Duyệt Trung | Tổ 1: Toàn bộ khu tái định cư 2 | Từ điểm 1 đến điểm 4: (**1**) X= 554992.60,Y= 2503946.10, (**2**) X= 554886.75, Y=2503785.09; (**3**) X= 555067.03,Y=2503738.92;**(4**) X= 555112.36, Y= 2503812.48 |
| Tổ 2: Toàn bộ khu tập thể xi măng | Từ điểm 1 đến điểm 4: (**1**) X= 554199.69,Y=2505089.97; (**2**) X=554087.09, Y= 2505084.01; (**3**) X=554135.47, Y= 2505023.94; (**4**)X= 554173.58, Y= 2505054.64 |
| Phường Ngọc Xuân | Tổ dân phố 3: Khu tái định cư | Tử điểm 1 đến điểm 4: **(1**) X= 551433.46; (**2)** Y=2509029.12, X= 55162452, Y= 25090098.96; (**3**)X=551650.77, Y= 2509030.58; (**4)** X=551448.02, Y= 2508932.82 |
| Toàn bộ khu dân cư tổ 10 | Từ điểm 1 đến điểm 10: (**1**) X= 552157.92, Y= 2508185.87; **(2**) X= 552150.32, Y=2508223.59; (**3)** X= 552164.36, Y=2508254.4; (**4**) X= 552204.1, Y= 25082255.4;(**5**) X= 552246.15, Y= 2508248.11; (**6**) X= 552287.08, Y= 508198.98; (**7**) X= 552243.88, Y= 2508128.44. |
| Phường Đề Thám | Tổ 1: Khu tái định cư III | Từ điểm 1 đến điểm 4: (**1**) X=548814, Y=2508931; **(2**) X=548946, Y=2508841; **(3)** X=548859, Y=2508716; (**4)**X=548731, Y=2508801 |
| Tổ 2: Khu tái định cư mới | Từ điểm 1 đến điểm 8: (**1**) X=548647,Y=2508806; (**2)**X=548895,Y=2508647; (**3**)X=548730,Y=2508416; **(4)**X=548761, Y=2508165; (**5**) X=548569, Y=2508183; (**6)**X= 548411, Y=2508240; **(7**) X= 548683, Y=2508658; **(8**)X=548594, Y=2508714 |
| Tổ 6; Khu tái định cư tổ 6; | Từ điểm 1 đến điểm 8: **(1**) X=548471, Y=2509859; (**2**) X=548621, Y= 2509779; (**3**)X=548609, Y= 2509756; (**4**)X=548553, Y=2509788; (**5**) X=548477, Y=2509677; (**6)**X=548416, Y=2509704; (**7**) X=548433, Y=2509750; (**8**)X=548433, Y=2509798 |
| Phường Tân Giang | Toàn bộ khu dân cư tổ 4 | Từ điểm 1 đên điểm 4: (**1)** X= 5552229, Y= 2506838; (**2**) X= 552328, Y= 2506686; (**3**) X= 552479, Y= 2506536; **(4**) X=552613, Y= 2506391 |
| **10** | **Quảng Hoà** |  |  |
| Thị trấn Tà Lùng | ***- Tổ dân phố Hưng Long***, gồm: Khu dân cư cạnh trường tiểu học học, trường trung học cơ sở Tà Lùng; Khu dân cư theo trục đường từ cổng Tổ dân phố Hưng Long đến ngã ba tiếp giáp đường quốc lộ 3 Tổ dân phố Tân Thịnh; Khu dân cư trong tái định cư. | - Toàn bộ hộ chăn nuôi của khu vực cạnh trường tiểu học, Trung học cơ sở Tà Lùng, **t**ừ điểm 01 đến điểm 04; **(01)** X= 584275; Y=2488588; **(02)** X= 584372; Y=2488687; **(03)**X=584571; Y=2488543; **(04)** X= 584490; Y=2488414;  - Khu dân cư theo trục đường từ cổng Tổ dân phố Hưng Long đến ngã ba tiếp giáp đường quốc lộ 3 Tổ dân phố Tân Thịnh; Khu dân cư trong tái định cư. Từ điểm 01 đến điểm 8;  **(01)** X=584269; Y=2488063; **(02)** X= 584480; Y=2488230; **(03)** X= 584583; Y=2488218; **(04)** X= 584684; Y= 24882724; **(05)** X= 584883; Y= 2488050; **(06)** X= 584485; Y=2487847; **(07)** X= 584951; Y= 2486946; **(08)** X= 584907; Y=2486809 |
| **- *Tổ dân phố Tân Thịnh:*** Toàn bộ hộ chăn nuôi của khu vực dân cư hai bên trục đường từ ngã ba rẽ vào khu tái định cư 1 đến trạm Barie; Khu dân cư trong tái định cư | Từ điểm 01 đến điểm 18; *gồm:*  (**01**) X= 584889; Y= 2487427; **(02**) X= 584964; Y= 2487462; (**03**) X= 585168; Y= 2487454; (**04)** X= 585108; Y= 2486756; **(05)** X= 585176; Y= 2486621 (**06)** X= 585030; Y= 2486550; (**07**) X= 584907; Y= 2486809; **(08**)X= 584977; Y= 2486837; (**09**) X= 584930; Y= 2486936; **(10**) X= 584981; Y= 2486953; **(11**) X= 585009; Y= 2487254; **(12**) X= 584880; Y= 2487215; (**13**) X= 584867; Y= 2487249; (**14**) X= 584963; Y= 2487290; (**15**) X= 584896; Y= 2487414**; (16**)X= 584797; Y= 2487364; (**17**) X= 584670; Y= 2487611; **(18**) X= 584779; Y= 2487662 |
| **Thị trấn Hòa Thuận** | - Tổ dân phố 6, gồm: Khu dân cư xung quanh Trung tâm Y tế Phục Hòa. Khu dân cư dãy bên trái đình chợ theo hướng Quốc lộ 3 cũ đi vào đến trạm phát thanh- truyền hình Phục Hòa. | Từ điểm 01 đến điểm 05: **(01**) X = 249262; Y = 578534; (**02**) X = 2492595; Y = 578561; **(03**) X = 2492450; Y= 578798; **(04**) X = 2492443; Y = 578809; **(05**) X = 2492371; Y = 578453. |
| - **Tổ dân phố 6 và Tổ 7 (khu 2)**: Khu dân cư dãy bên phải Đình chợ theo hướng Quốc lộ 3 đi vào đến trường mầm non Phục Hòa. | Từ điểm 01 đến điểm 05; (**01**) X = 2492686; Y = 578301; (**02**) X = 2492660; Y = 578399; (**03**) X = 2492662; Y= 578390. (**04**) X = 2492436; Y = 578338; (**05**) X = 2492381; Y = 578363 |
| Thị trấn Quảng Uyên | Toàn bộ các hộ chăn nuôi tại các phố Hòa Trung, Hồng Thái Mới, Hòa Bình, Đông Thái (Khu dân cư hai bên trục đường đoạn từ Quảng Trường đến ngã ba Pảc Cam), Hòa Nam (Khu dân cư hai bên đường từ ngã ba đường vào bệnh viện Đa khoa Quảng Hòa đến hết địa phận thị tran Quảng uyên), Phố Cũ (Khu dân cư từ đoạn đình sổ 1 đến cầu đỏ sang đến mỏ nước Pác Bó). | Từ điểm 01 đến 17: ***(*01)** X= 570638.3500; Y= 2511112.5500; **(02)** X= 571072.0100; Y= 2511053.3600; **(03)** X= 571026.0100, Y= 2510152.3400; **(04**) X= 571959.0300; Y= 2509294.0600; **(05)** X= 571998.4500, Y= 2509221.7200; **(06)** X= 571936 0300; Y= 2509188.8400; **(07)** X= 570989.8800; Y= 2510070.1200; **(08)** X=570828.9000; Y= 2509961.6100; **(09**) X= 570612.0700; Y= 2509879.4000; **(10)** X= 570572.6500; Y= 2509941.8700; **(1l**) X= 570865.0400, Y=2510089.8500; **(12**) X= 570579.2200, Y=2510451.5800; **(13)** X= 570395.2500, Y= 2510543.6600; **(14)** X= 570447.8100; Y=2510810.0200; (**15)** X= 570704.0600; Y=2510829.7500; **(16**) X=570727.0600; Y=2511023.7600; **(17**) X= 570635.0700; Y=2511050.0700 |

**PHỤ LỤC 2**

**CÁC BIỂU MẪU TRONG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2023/NQ-HĐND ngày tháng năm 2023*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Đơn cam kết ngừng hoạt động chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi và đề nghị hỗ trợ |
| Mẫu số 02 | Bản kê khai diện tích nền chuồng trại và số lượng đàn vật nuôi |
| Mẫu số 03 | Biên bản xác minh diện tích nền chuồng trại chăn nuôi thực tế trước khi tháo dỡ, di dời hoặc ngừng hoạt động chăn nuôi để hỗ trợ |
| Mẫu số 04 | Biên bản nghiệm thu diện tích chuồng trại chăn nuôi đã tự thực hiện việc tháo dỡ, di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi để hỗ trợ |
| Mẫu số 05 | Danh sách niêm yết công khai các cơ sở chăn nuôi được hỗ trợ |
|  |  |

***Ghi chú: mẫu số 3; 4 áp dụng cho hình thức hỗ trợ di dời chuồng trại.***

**Mẫu số 01**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN CAM ĐOAN**

**CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRONG KHU VỰC** **KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI VÀ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ (1)……………….**

Kính gửi: UBND phường/ xã/ thị trấn ………..……………………...

Tên tôi là: ………………...………...... Điện thoại: ..……………..………..

Số CMND/CCCD: ………..…....., ngày cấp: ..…….…., nơi cấp: ......…..

Đại diện cho cơ sở chăn nuôi …………………………

Địa chỉ: Tổ /xóm….................. phường/ xã/thị trấn ….......................Huyện/thành phố…........

....... tỉnh Cao Bằng

Sau khi được tuyên truyền, tìm hiểu về các nội dung Nghị quyết số ……/2023/NQ-HĐND ngày …. / …../2023 của HĐND tỉnh Cao Bằng. Cơ sở chăn nuôi của gia đình tôi thuộc đối tượng phải chấm dứt chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định. Vậy tôi làm đơn này với nội dung như sau:

(1) Tôi/gia đình tôi tự nguyện tháo dỡ/ di dời và chấm dứt hoạt động chăn nuôi ***kể từ ngày .... tháng ..... năm .....***

(2) Đề nghị nhà nước (*chủ cơ sở lựa chọn 1 trong 3 chính sách hỗ trợ ở dưới*):

2.1. Hỗ trợ cho ….người được đào tạo chuyển đổi nghề;

2.2. Hỗ trợ cho gia đình tôi số tiền …………….., đ tương đương với mức hỗ trợ cho ..…nhân khẩu theo điểm (b) khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết;

2.3. Hỗ trợ cho việc tháo dỡ, di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi với diện tích nền chuồng trại chăn nuôi là ...........m2.

(3) Tổng số lượng đàn vật nuôi hiện có: …………. (Con)

*(Có Bản kê khai diện tích và số lượng đàn vật nuôi theo mẫu 02 kèm theo)*

Tôi xin cam kết không thực hiện hoạt động chăn nuôi trở lại và cam đoan thông tin trên là đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

*(* ***(\*****) Hỗ trợ đào tạo nghề Hoặc Hỗ trợ* *khi ngừng hoạt động chăn nuôi mà không có nhu cầu đào tạo chuyển đổi nghề Hoặc Hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi – cơ sở chăn* *nuôi chỉ được chọn 1 trong 3 chính sách trên)*

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/ PHƯỜNG/THỊ TRẤN ……………..** | *………….., ngày .….. tháng ….. năm …..*  **CHỦ CƠ SỞ** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

**BẢN KÊ KHAI DIỆN TÍCH CHUỒNG TRẠI VÀ SỐ LƯỢNG ĐÀN VẬT NUÔI**

Tên chủ cơ sở chăn nuôi...........................................................SĐT..........................................

Địa chỉ: Tổ /xóm….................. phường/ xã/thị trấn ….......................Huyện/thành phố…........

....... tỉnh Cao Bằng.

1. Tại thời điểm kê khai cơ sở tôi có diện tích chuồng trại và số đầu vật nuôi như sau

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại vật nuôi | Số lượng  (con) | Tổng trọng lượng (kg) | Hiện trạng chuồng nuôi | | | | Ghi chú |
| Loại 1 | M2 | Loại 2 | M2 |  |
|  | Trâu |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Bò |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Lợn |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Gà |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Vịt |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật nuôi khác |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

- ***Chuồng trại loại 1***: Đối với chuồng kiên cố (xây toàn bộ, hoặc có một phần vách lưới B40 hoặc lưới mắt cáo bao quanh; cột bê tông cốt thép hoặc khung cột thép; nền bê tông hoặc láng vữa xi măng dày 3cm trở lên; mái lợp tôn hoặc Phibro xi măng….);

***- Chuồng trại loại 2:*** Đối với chuồng làm bằng cột gỗ, khung gỗ; nền láng vữa xi măng hoặc lát gạch, lát gỗ; vách bằng tre, nứa, gỗ tạp; mái lợp ngói, Phibro xi măng, mái lá…:

**2. Thời gian dự kiến chấm dứt chăn nuôi**: ……………….

|  |  |
| --- | --- |
| ***Ghi chú***: Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai diện tích và số lượng đàn vật nuôi nộp bản kê khai trực tiếp cho UBND xã, phường, thị trấn. | *……., Ngày ….. tháng…..năm .....* **Họ và tên chủ hộ** *(Ký, ghi rõ họ tên*) |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN………………….. **TỔ XÁC MINH DIỆN TÍCH NỀN CHUỒNG TRẠI CHĂN NUÔI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN**

**Xác minh diện tích nền chuồng trại chăn nuôi thực tế trước khi** **tự thực hiện**

**việc tháo dỡ, di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi**

Hôm nay ngày….. tháng…. năm 20……, tại Tổ /xóm….................. phường/ xã/thị trấn ….......................Huyện/thành phố…............... tỉnh Cao Bằng.

Thành phần tham dự:

**I. Tổ xác minh diện tích nền chuồng trại chăn nuôi**

1. Ông (bà):....................................................................................................

2. Ông (bà):....................................................................................................

3. Ông (bà):....................................................................................................

4. Ông (bà):....................................................................................................

**II. Chủ cơ sở chăn nuôi:**

Ông (bà).........................................................................................................

Địa chỉ: Tổ /xóm….................. phường/ xã/thị trấn ….......................Huyện/thành phố…............... tỉnh Cao Bằng

Căn cứ vào đơn chấm dứt hoạt động chăn nuôi và đề nghị hỗ trợ ngày ............ tháng ........năm 20........ của cơ sở chăn nuôi..............................................chúng tôi tiến hành đo đạc, kiểm tra diện tích nền chuồng trại chăn nuôi ..................................... như sau:

**1. Tổng diện tích nền chuồng trại chăn nuôi:**………………………. (m2)

Trong đó diện tích thuộc chuồng trại loại 1: ………….m2; diện tích thuộc chuồng trại loại 2 là ………m2

**2. Kết luận:**

.......................................................................................................................

Biên bản lập xong hồi .........., ngày ......... tháng ...... năm 20.....

Biên bản gồm ......... trang, được lập thành ............... bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên đại diện giữ 01 bản. Biên bản đọc lại cho mọi người cùng nghe, đồng ý và cùng ký tên dưới đây.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại diện Tổ xác minh** *(Ký tên, ghi rõ họ tên)* | **Chủ cơ sở** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Người lập biên bản** *(ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 04**

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU**

**Diện tích nền chuồng trại chăn nuôi đã được cơ sở tự thực hiện việc tháo dỡ, di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi**

Hôm nay ngày….. tháng…. năm 20……, tại cơ sở chăn nuôi …………………..địa chỉ tổ /xóm….................. phường/ xã/thị trấn ….......................Huyện/thành phố…............... tỉnh Cao Bằng.

Thành phần tham dự gồm:

**I. Tổ xác minh diện tích nền chuồng trại chăn nuôi**

1. Ông (bà): ...................................................................................................

2. Ông (bà): ...................................................................................................

3. Ông (bà): ...................................................................................................

4. Ông (bà): ...................................................................................................

**II. Chủ cơ sở chăn nuôi:**

- Ông (bà).........................................................................................................

- Địa chỉ: Tổ /xóm….................. phường/ xã/thị trấn ….......................Huyện/thành phố…............... tỉnh Cao Bằng

Tiến hành kiểm tra, nghiệm thu diện tích nền chuồng trại chăn nuôi do cơ sở đã tự thực hiện việc tháo dỡ, di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi để đề xuất mức hỗ trợ cho cơ sở chăn nuôi theo quy định như sau:

- Diện tích nền chuồng trại chăn nuôi đề nghị hỗ trợ: ………… (m2)

- Kinh phí hỗ trợ: ………………………… (đ)

Biên bản lập xong hồi .........., ngày ......... tháng ...... năm 20.....

Biên bản gồm ......... trang, được lập thành ............... bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên đại diện giữ 01 bản.Biên bản đọc lại cho mọi người cùng nghe, đồng ý và cùng ký tên dưới đây.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại diện Tổ xác minh** *(Ký tên, ghi rõ họ tên)* | **Chủ cơ sở** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Người lập biên bản** *(ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ/ PHƯỜNG (THỊ** **TRẤN).............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**DANH SÁCH NIÊM YẾT, CÔNG KHAI**

**Cơ sở chăn nuôi được hỗ trợ sau khi tự thực hiện tháo dỡ, di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi**

**trên địa bàn xã/ phường/thị trấn…………………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ cơ sở chăn nuôi** | **Địa chỉ (tổ/thôn/xóm)** | **Hình thức hỗ trợ đã được nhận** | | | | | | **Ghi chú** |
|  |  |  | **Hỗ trợ đào tạo nghề (người)** | **Số tiền (đ)** | **Hỗ trợ Ngưng hoạt động chăn nuôi và không có nhu cầu đào tạo nghề (nhân khẩu)** | **Tương đương số tiền (đ)** | **Hỗ trợ di dười chuồng trại (m2)** | **Tương đương số tiền (đ)** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **T/M. UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN** **……………………………….** *(Ký tên, đóng dấu)* | **NGƯỜI LẬP BIỂU** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |